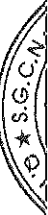




Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số

1503000031

ngày 7 tháng 1 năm 2005

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100886857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18 tháng 11 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch
Ông Trần Văn Huyền	Thành viên
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc
Ông Kim Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Phó Tổng Giám đốc (từ 29/10/2014)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Văn Sinh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên
Ông Lê Ngọc Minh	Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 5, tháp B, tòa nhà HH4
Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

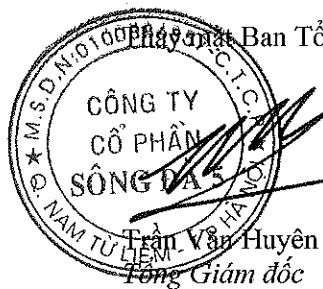
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng này.



Hà Nội,

05 -03- 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 5**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 5 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 39.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-152-a



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 5 tháng 3 năm 2015

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.217.188.000.245	1.327.857.635.205
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.821.957.607	27.758.104.604
Tiền	111		11.821.957.607	27.758.104.604
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.867.704.151	-
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		3.867.704.151	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	482.748.940.047	541.474.891.872
Phải thu khách hàng	131		397.484.843.437	384.420.705.512
Trả trước cho người bán	132		87.514.595.575	115.755.872.580
Các khoản phải thu khác	135		1.374.223.128	45.061.036.518
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.624.722.093)	(3.762.722.738)
Hàng tồn kho	140	6	699.257.760.447	732.983.431.172
Hàng tồn kho	141		699.257.760.447	732.983.431.172
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.491.637.993	25.641.207.557
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.206.724.240	807.920.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.178.269.964	20.994.868.144
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.106.643.789	3.838.419.413

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		522.973.776.494	525.517.860.734
Các khoản phải thu dài hạn	210	5	74.833.727.100	51.518.935.000
Phải thu dài hạn khác	218		74.833.727.100	51.518.935.000
Tài sản cố định	220		210.793.404.491	240.612.112.697
Tài sản cố định hữu hình	221	7	204.048.667.929	240.598.680.113
Nguyên giá	222		996.672.801.728	958.562.187.881
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.624.133.799)	(717.963.507.768)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	6.744.736.562	13.432.584
Bất động sản đầu tư	240		2.523.448.917	2.706.972.477
Nguyên giá	241		4.588.088.943	4.588.088.943
Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.064.640.026)	(1.881.116.466)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	152.691.147.397	155.620.090.536
Đầu tư vào công ty con	251		132.000.000.000	132.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		56.400.000.000	56.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(35.708.852.603)	(32.779.909.464)
Tài sản dài hạn khác	260		82.132.048.589	75.059.750.024
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	82.132.048.589	75.059.750.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.740.161.776.739	1.853.375.495.939

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.203.192.262.112	1.446.968.517.722
Nợ ngắn hạn	310		1.155.965.705.210	1.323.261.259.787
Vay ngắn hạn	311	11	683.574.363.745	824.591.427.853
Phải trả người bán	312	12	266.589.425.624	277.257.541.947
Người mua trả tiền trước	313		86.079.843.718	62.530.444.216
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	21.810.989.471	30.278.191.178
Phải trả người lao động	315		35.859.709.827	41.745.757.282
Chi phí phải trả	316	14	18.555.300.839	15.179.009.981
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	15	40.798.583.310	65.222.258.154
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.697.488.676	6.456.629.176
Vay và nợ dài hạn	330		47.226.556.902	123.707.257.935
Vay dài hạn	334	16	47.226.556.902	123.707.257.935
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		536.969.514.627	406.406.978.217
Vốn chủ sở hữu	410	17	536.969.514.627	406.406.978.217
Vốn cổ phần	411	18	259.998.480.000	180.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	43.208.990.000	26.115.470.000
Quỹ đầu tư phát triển	417	20	112.415.051.390	112.292.330.378
Quỹ dự phòng tài chính	418	20	25.690.908.354	22.500.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	17	10.595.454.177	9.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	17	85.060.630.706	56.499.177.839
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.740.161.776.739	1.853.375.495.939

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 02 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Tổng doanh thu	01	21	1.967.029.561.574	1.996.884.498.441
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	9.588.622.668	4.657.456.745
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	1.957.440.938.906	1.992.227.041.696
Giá vốn hàng bán	11	22	1.734.467.899.958	1.727.736.134.616
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		222.973.038.948	264.490.907.080
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.253.008.544	13.644.534.508
Chi phí tài chính	22	24	86.224.171.557	130.229.100.529
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		82.093.498.192	97.551.854.623
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.471.856.320	72.466.665.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25)	30		73.530.019.615	75.439.675.444
Thu nhập khác	31	25	6.446.608.801	7.867.522.871
Chi phí khác	32		2.257.324.362	3.845.066.660
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		4.189.284.439	4.022.456.211
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.719.304.054	79.462.131.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	17.248.767.644	20.641.107.084
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		60.470.536.410	58.821.024.571

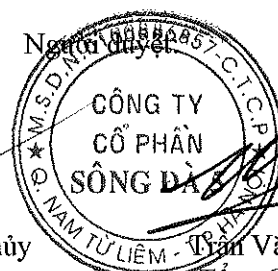
Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		77.719.304.054	79.462.131.655
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		99.943.271.680	179.547.063.612
Các khoản dự phòng	03		2.790.942.494	36.542.632.202
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.248.586.705)	(13.128.465.166)
Chi phí lãi vay	06		82.093.498.192	97.551.854.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		259.298.429.715	379.975.216.926
Biến động các khoản phải thu	09		50.097.534.174	(98.812.079.733)
Biến động hàng tồn kho	10		33.725.670.725	(355.743.568.484)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(20.834.580.505)	133.760.813.177
Biến động chi phí trả trước	12		(15.471.102.805)	(55.228.404.845)
			306.815.951.304	3.951.977.041
Tiền lãi vay đã trả	13		(83.686.706.134)	(97.572.988.554)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(19.693.039.517)	(8.417.319.216)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	819.368.982.713
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.909.640.500)	(787.462.582.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		199.526.565.153	(70.131.930.233)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(71.815.945.335)	(325.603.293.451)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		4.564.184.893	7.146.344.738
Tiền chi cho vay	23		(2.460.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay	24		1.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(14.023.098.670)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	19.355.543.070
Tiền thu lãi tiền gửi và tiền cho vay	27		559.307.233	314.183.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.152.453.209)	(312.810.321.305)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN


	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		97.092.000.000	-
Tiền vay nhận được	33		1.302.809.252.273	1.665.988.543.610
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.520.307.017.414)	(1.265.178.126.656)
Tiền trả cổ tức	36		(26.904.493.800)	(21.567.320.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(147.310.258.941)	379.243.096.194
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(15.936.146.997)	(3.699.155.344)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		27.758.104.604	31.457.673.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		-	(413.641)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	11.821.957.607	27.758.104.604

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Thủy
Kế toán trưởng



Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 09 – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Tiền thân của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi theo theo Quyết định số 1720/QĐ-BXD ngày 4 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh điện;
- Kinh doanh vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị phụ tùng xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; và
- Kinh doanh bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 1.389 nhân viên (31/12/2013: 1.661 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trong báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập theo phương pháp trực tiếp. Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, số liệu so sánh của năm 2013 trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày lại theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu đơn vị nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng xây dựng, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị (*)	5 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(*) Bao gồm trong máy móc và thiết bị có Hệ thống băng tải vận chuyển bê tông đầm lăn (“RCC”) được khấu hao dựa trên khối lượng sản phẩm.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(g) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 25 năm

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 47 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Ngày 14 tháng 8 năm 2003, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 82/2003/TT-BTC (“Thông tư 82”) hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp. Theo đó, quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm dùng để chi trợ cấp thôi việc và được trích lập ở mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của Thông tư 82.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trả dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa. Thay đổi về chính sách kế toán này đã được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(I) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên quan và các bên liên quan khác theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – *Thông tin về các bên liên quan*.

Các công ty liên quan bao gồm công ty liên kết, công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà) và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	10.041.849.202	8.203.194.990
Tiền gửi ngân hàng	1.780.108.405	19.554.909.614
	11.821.957.607	27.758.104.604

5. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ công ty mẹ		
Thương mại	344.282.840.380	315.107.447.956
Phải thu từ các công ty liên quan khác		
Thương mại	58.079.714.363	32.455.539.845

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu Ban Điều hành Thủy điện Sơn La	-	27.717.020.273
Phải thu Ban Điều hành Thủy điện Lai Châu	-	11.577.056.000
Phải thu khác	1.374.223.128	5.766.960.245
	<hr/>	<hr/>
	1.374.223.128	45.061.036.518

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu tiền bảo hành công trình	74.772.527.100	51.463.836.100
Phải thu dài hạn khác	61.200.000	55.098.900
	<hr/>	<hr/>
	74.833.727.100	51.518.935.000

6. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên vật liệu	93.117.179.513	81.210.159.067
Công cụ và dụng cụ	737.574.553	941.073.029
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	605.403.006.381	650.832.199.076
	<hr/>	<hr/>
	699.257.760.447	732.983.431.172

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.752.218.831	887.770.287.841	65.965.367.616	3.074.313.593	958.562.187.881
Tăng trong năm	9.311.215.227	12.458.524.546	882.136.363	451.898.182	23.103.774.318
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	41.980.867.039	-	-	41.980.867.039
Thanh lý	-	(24.463.569.230)	(2.478.049.189)	(32.409.091)	(26.974.027.510)
Số dư cuối năm	11.063.434.058	917.746.110.196	64.369.454.790	3.493.802.684	996.672.801.728
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	834.427.768	682.361.736.631	34.095.613.932	671.729.437	717.963.507.768
Khấu hao trong năm	513.062.679	90.149.057.332	8.622.315.881	475.312.228	99.759.748.120
Thanh lý	-	(22.886.956.254)	(2.202.983.251)	(9.182.584)	(25.099.122.089)
Số dư cuối năm	1.347.490.447	749.623.837.709	40.514.946.562	1.137.859.081	792.624.133.799
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	917.791.063	205.408.551.210	31.869.753.684	2.402.584.156	240.598.680.113
Số dư cuối năm	9.715.943.611	168.122.272.487	23.854.508.228	2.355.943.603	204.048.667.929

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 123.667 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 133.600 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 117.209 triệu VND (31/12/2013: 163.572 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	13.432.584	25.259.202.461
Tăng trong năm	48.712.171.017	217.396.942.968
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(41.980.867.039)	(242.642.712.845)
Số dư cuối năm	<u>6.744.736.562</u>	<u>13.432.584</u>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

9. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2014			31/12/2013		
	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Số tiền đã đầu tư VND
Đầu tư vốn dài hạn tại:						
▪ Công ty con						
• Công ty CP ĐTXD&PTNL Sông Đà 5	88,00%	88,00%	132.000.000.000	88,00%	88,00%	132.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (*)						
• Công ty CP ĐT&PT Điện Tây Bắc			45.300.000.000			45.300.000.000
• Công ty CP ĐT&PT Khu kinh tế Hải Hà			1.100.000.000			1.100.000.000
• Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7			10.000.000.000			10.000.000.000
			56.400.000.000			56.400.000.000
			188.400.000.000			188.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(35.708.852.603)			(32.779.909.464)
			152.691.147.397			155.620.090.536

(*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá đầu tư như sau:

	Dài hạn	
	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	32.779.909.464	-
Tăng dự phòng trong năm	2.928.943.139	32.779.909.464
Số dư cuối năm	35.708.852.603	32.779.909.464

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	18.429.191.912	56.630.558.112	75.059.750.024
Tăng trong năm	12.460.199.790	35.758.112.424	48.218.312.214
Phân bổ trong năm	(778.122.337)	(40.367.891.312)	(41.146.013.649)
Số dư cuối năm	30.111.269.365	52.020.779.224	82.132.048.589

11. Vay ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	665.241.274.482	748.332.456.853
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16)	18.333.089.263	76.258.971.000
	683.574.363.745	824.591.427.853

Công ty Cổ phần Sông Đà 5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	7,4% - 11%	231.650.220.323	79.993.095.954
Khoản vay ngân hàng 2	VND	9,7%	100.000.000.000	412.762.549.537
Khoản vay ngân hàng 3	VND	5% - 9,7%	208.797.021.866	255.576.811.362
Khoản vay ngân hàng 4	VND	7,3% - 8,7%	124.794.032.293	-
			665.241.274.482	748.332.456.853

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản có giá trị còn lại là 38.632 triệu VND (31/12/2013: 10.975 triệu VND) (Thuyết minh 7).

12. Các khoản phải trả người bán

Bao gồm trong phải trả người bán có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty mẹ	1.539.958.639	-
Phải trả các công ty liên quan	180.070.726.904	199.959.092.601
	181.609.685.543	199.959.092.601

Khoản phải trả thương mại đối với công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	9.920.471.438	13.162.047.008
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.524.380.131	13.968.652.004
Thuế thu nhập cá nhân	363.856.726	3.147.492.166
Các khoản phải nộp khác		
Phí, lệ phí	2.281.176	-
	21.810.989.471	30.278.191.178

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay	791.462.740	2.384.670.682
Chi phí phải trả nhà thầu phụ công trình thủy điện Nậm Non	-	12.494.339.299
Chi phí phải trả công trình Nhà Quốc Hội	7.699.273.061	-
Chi phí phải trả dự án Bắc Mê	4.423.806.526	-
Chi phí phải trả dự án đường sắt trên cao	4.980.541.347	-
Chi phí khác	660.217.165	300.000.000
	18.555.300.839	15.179.009.981

15. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	5.057.653.390	5.232.423.161
Phải trả chi phí bảo hiểm	338.330	28.946.039
Đặt cọc tham gia đấu thầu	-	90.000.000
Quỹ Sông Đà	2.390.592.460	2.873.112.671
Phải trả tạm nhập vật tư	20.143.859.092	52.509.218.290
Cổ tức	288.066.340	192.560.140
Phải trả tiền thuê văn phòng	8.022.721.740	-
Các khoản phải trả khác	4.895.351.958	4.295.997.853
	40.798.583.310	65.222.258.154

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả công ty mẹ	10.413.314.200	2.873.112.671
Phải trả các công ty liên quan	1.366.503.831	43.654.177.291

Khoản phải trả công ty mẹ và các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN****16. Vay dài hạn**

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	65.559.646.165	199.966.228.935
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 11)	(18.333.089.263)	(76.258.971.000)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	47.226.556.902	123.707.257.935
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư như sau:

	Loại	Lãi suất	Năm	31/12/2014	31/12/2013
	tiền	năm	đáo hạn	VND	VND
Khoản vay ngân hàng 1	VND	11% - 14%	2015 - 2017	9.713.714.282	28.355.214.282
Khoản vay ngân hàng 2	VND	12% - 12,9%	2015 - 2016	47.633.482.282	157.504.165.052
Khoản vay ngân hàng 3	VND	11,2% - 12,5%	2015 - 2016	8.212.449.601	14.106.849.601
				<hr/>	<hr/>
				65.559.646.165	199.966.228.935
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 78.577 triệu VND (31/12/2013: 152.597 triệu VND) (Thuyết minh 7).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2013	90.000.000.000	116.115.470.000	109.845.870.566	22.500.000.000	8.057.588.898	30.047.991.657	376.566.921.121
Phát hành cổ phiếu	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	58.821.024.571	58.821.024.571
Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	2.446.459.812	-	942.411.102	(3.388.870.914)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.379.685.657)	(7.379.685.657)
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.281.818)	(1.281.818)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2014	180.000.000.000	26.115.470.000	112.292.330.378	22.500.000.000	9.000.000.000	56.499.177.839	406.406.978.217
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông riêng lẻ	62.000.000.000	35.092.000.000	-	-	-	-	97.092.000.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	17.998.480.000	(17.998.480.000)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	60.470.536.410	60.470.536.410
Phân bổ vào các quỹ	-	-	122.721.012	3.190.908.354	1.595.454.177	(4.909.083.543)	-
Cổ tức (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(27.000.000.000)	(27.000.000.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2014	259.998.480.000	43.208.990.000	112.415.051.390	25.690.908.354	10.595.454.177	85.060.630.706	536.969.514.627

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN****18. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	18.000.000	180.000.000.000	9.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	7.999.848	79.998.480.000	9.000.000	90.000.000.000
Số dư cuối năm	25.999.848	259.998.480.000	18.000.000	180.000.000.000

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 10% cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phát hành thêm mới 6,2 triệu cổ phiếu cho Tổng Công ty Sông Đà, công ty mẹ của Công ty.

19. Cổ tức

Ngày 25 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 27.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 (2013: 21.600 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****20. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 35/NQ-SĐ5-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 123 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ Đầu tư Phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(b) Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 35/NQ-SĐ5-ĐHCD ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã trích lập 3.191 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2013 vào Quỹ dự phòng tài chính trong phần vốn chủ sở hữu.

21. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2014	2013
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	918.201.992.255	1.242.481.257.044
▪ Cung cấp dịch vụ	75.743.638.443	52.492.551.374
▪ Hợp đồng xây dựng	973.083.930.876	701.910.690.023
	<hr/>	<hr/>
	1.967.029.561.574	1.996.884.498.441
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(9.588.622.668)	(4.657.456.745)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	1.957.440.938.906	1.992.227.041.696
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****22. Giá vốn hàng bán**

	2014	2013
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	860.289.840.930	1.081.788.669.470
Dịch vụ đã cung ứng	73.367.762.282	48.535.306.256
Hợp đồng xây dựng	800.810.296.746	597.412.158.890
	<hr/>	<hr/>
	1.734.467.899.958	1.727.736.134.616
	<hr/>	<hr/>

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Lãi cho vay và tiền gửi	559.307.233	314.183.008
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	693.701.311	516.069.342
Lãi do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	11.215.943.070
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.598.339.088
	<hr/>	<hr/>
	1.253.008.544	13.644.534.508
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí tài chính

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	82.093.498.192	97.551.854.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.201.730.226	203.044.743
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.928.943.139	32.779.909.464
Lãi do thanh lý cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	-	(420.872.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	115.163.699
	<hr/>	<hr/>
	86.224.171.557	130.229.100.529
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

25. Thu nhập khác

	2014 VND	2013 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.564.184.893	5.828.494.738
Thu nhập khác	1.882.423.908	2.039.028.133
	6.446.608.801	7.867.522.871

26. Thuế thu nhập**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	17.248.767.644	20.641.107.084

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	77.719.304.054	79.462.131.655
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	17.098.246.892	19.865.532.914
Chi phí không được khấu trừ thuế	150.520.752	775.574.170
	17.248.767.644	20.641.107.084

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% (2013: 25%) trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

27. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	(i)	1.780.108.405	19.554.909.614
Các khoản đầu tư ngắn hạn	(ii)	3.867.704.151	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	470.068.071.572	477.237.954.292
		475.715.884.128	496.792.863.906

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(i) Tiền gửi ngân hàng**

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn của Công ty là các khoản cho công ty con của Công ty vay. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản cho vay này và không cho rằng công ty này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chưa quá hạn	455.065.662.942	469.488.121.374
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	8.241.991.999	-
Quá hạn trên 180 ngày	6.760.416.631	7.749.832.918
	<hr/>	<hr/>
	470.068.071.572	477.237.954.292
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.762.722.738	4.181.608.332
Tăng dự phòng trong năm	-	3.379.931.637
Hoàn nhập	(138.000.645)	(3.798.817.231)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.624.722.093	3.762.722.738
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND	Trong vòng 1 năm Triệu VND	1 – 2 năm Triệu VND	2 – 5 năm Triệu VND
31/12/2014					
Vay ngắn hạn	665.241	697.037	697.037	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	320.885	320.885	320.885	-	-
Vay dài hạn	65.560	72.745	20.270	50.461	2.014
	1.051.686	1.090.667	1.038.192	50.461	2.014
31/12/2013					
Vay ngắn hạn	748.332	788.762	788.762	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	352.397	352.397	352.397	-	-
Vay dài hạn	199.966	239.926	98.934	77.311	63.681
	1.300.695	1.381.085	1.240.093	77.311	63.681

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty chịu lãi suất thả nổi. Công ty không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	1.780.108.405	19.554.909.614
Các khoản đầu tư ngắn hạn	3.867.704.151	-
Vay ngắn hạn	-	(79.993.095.954)
	<hr/>	<hr/>
	5.647.812.556	(60.438.186.340)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Vay ngắn hạn và dài hạn	(730.800.920.647)	(868.305.589.834)
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 5.700 triệu VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 6.512 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN****(e) Giá trị hợp lý*****So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ***

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng, như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền	11.822	11.822	27.758	27.758
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.868	(*)	-	-
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	470.068	(*)	477.238	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	20.691	(*)	23.620	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(665.241)	(*)	(748.332)	(*)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(320.885)	(*)	(352.397)	(*)
- Vay dài hạn	(65.560)	(*)	(199.966)	(*)
	(545.237)	(*)	(772.079)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

28. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	2014 VND	2013 VND
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	17.998.480.000	90.000.000.000

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2014 VND	2013 VND
Công ty mẹ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.271.008.749.236	1.478.764.981.346
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.133.568.908	2.618.262.082
Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần	9.528.800.000	47.646.000.000
Phát hành mới cổ phiếu phổ thông	97.092.000.000	-
Nhận vốn hỗ trợ hoạt động	18.559.097.895	-
Thanh toán vốn hỗ trợ hoạt động	18.559.097.895	38.351.067.401
Trả cổ tức	14.293.200.000	-
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.025.613.650	120.527.901.648
Mua hàng hóa và dịch vụ	693.058.651.433	322.411.127.659
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.081.372.587	1.789.506.268
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	565.938.192	336.000.000

30. Cam kết**Chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	2014 VND	2013 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	58.400.000.000	26.000.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 5

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

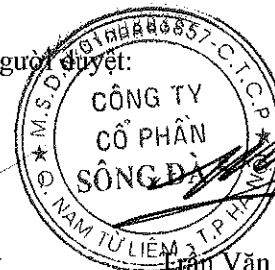
	2014	2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.237.048.351.343	1.605.082.217.915
Chi phí nhân công	173.856.260.402	194.236.488.516
Chi phí khấu hao	99.943.271.680	179.547.063.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.156.318.341	202.559.267.591
Chi phí khác	109.354.159.435	137.098.621.398

Người lập:



Chu Quỳnh Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Trọng Thùy
Kế toán trưởng
Trần Văn Huyền
Tổng Giám đốc

05 -03- 2015